

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**SỰ PHÁT TRIỂN NGỮ NGHĨA
CỦA ĐỘNG TỪ ẨM TRONG TIẾNG VIỆT
VÀ ĐỘNG TỪ *MEOKDA* TRONG TIẾNG HÀN
NHÌN TỪ MÔ HÌNH TRI NHẬN LÝ TƯỞNG
HOÀNG PHAN THANH NGÀ***

TÓM TẮT: Hoạt động ăn được xem là hoạt động cơ bản nhất của mọi sự sống trên trái đất. Lịch sử cũng đã cho thấy rằng nền văn minh của loài người tiến hóa và phát triển dựa vào các dấu mốc liên quan đến hoạt động ăn. Hoạt động ăn gắn chặt với đời sống sinh hoạt của con người, ăn sâu bén rễ vào ngôn từ, tư duy, nhận thức và giao tiếp xã hội của con người. Vì vậy, từ *ăn* trong ngôn ngữ học, trở thành một đơn vị ngôn ngữ thú vị, nó đi vào các biểu thức ngôn ngữ khác nhau và biểu đạt các nghĩa/ ý niệm khác nhau. Ngôn ngữ học truyền thống giải thích sự phát triển ngữ nghĩa này bằng quan hệ kết hợp và quan hệ thay thế của các kí hiệu ngôn ngữ trong hệ thống ngôn ngữ, biểu hiện bằng trường ngữ nghĩa (semantic field) và cho rằng đó là hiện tượng nội tại diễn ra bên trong ngôn ngữ. Trong khi đó, ngôn ngữ học tri nhận giải thích sự chuyển di ý niệm này bằng mô hình tri nhận lí tưởng (idealized cognitive models) và là hiện tượng chịu sự tác động của các yếu tố bên ngoài ngôn ngữ. Sự hình thành của các ý niệm này không phải là ngẫu nhiên và rập khuôn theo một nguyên tắc ngôn ngữ học nào đó mà nó đến từ sự trải nghiệm trong dòng chảy biến đổi của thời gian, tập quán xã hội và các yếu tố văn hóa dẫn đến sự tri nhận của người nói ngôn ngữ đó về các hiện tượng của cuộc sống. Trong bài viết này, tác giả phân tích sự phát triển ngữ nghĩa của động từ *ăn* trong tiếng Việt và động từ *meokda* trong tiếng Hàn nhìn từ mô hình tri nhận lí tưởng (idealized cognitive models - ICMs), từ đó xác lập nên cơ sở để lí giải một số hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hàn.

TỪ KHÓA: ngữ nghĩa; ý niệm; mô hình tri nhận lí tưởng; miền nguồn; miền đích.

NHẬN BÀI: 29/08/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/12/2024

1. Dẫn nhập

1.1. Cơ sở lí luận

Theo “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê chủ biên, 2003), từ *ăn* trong tiếng Việt là từ đa nghĩa, với 1 nghĩa cơ bản và 12 nghĩa phái sinh và theo “Đại từ điển quốc ngữ Hàn Quốc”, từ *meokda* trong tiếng Hàn cũng là từ đa nghĩa với 1 nghĩa cơ bản và 18 nghĩa phái sinh [<http://www.korean.go.k>].

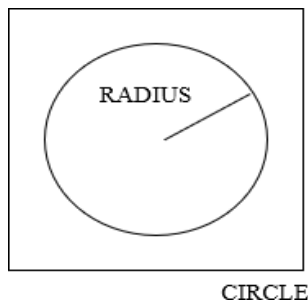
Lakoff (1987) đã định nghĩa rằng, mô hình tri nhận lí tưởng (idealized cognitive models - ICMs) là cấu trúc mà ở đó chúng ta có thể sắp xếp các tri thức và phạm trù hay hiệu ứng điển dạng đều là sản vật của cấu trúc này [tr.68-76, 284-285]. Mô hình tri nhận lí tưởng đang nói ở đây không phải là mô hình tồn tại ở thực tại mà nó là thứ hình thành nên trong tư duy nhận thức của con người. Thực chất, mô hình này là một không gian tinh thần (mental space) được cấu trúc hóa từ 4 yếu tố:

- Cấu trúc mệnh đề như là ‘khung’ (frames) trong ngữ nghĩa học khung của Fillmore (1982).
- Cấu trúc lược đồ hình ảnh trong lí thuyết về ngữ pháp tri nhận của Langacker (1987).
- Ảnh xạ ẩn dụ ý niệm theo mô tả của Lakoff và Johnson (1980).
- Ảnh xạ hoán dụ ý niệm theo mô tả của Lakoff và Johnson (1980).

Luận thuyết cơ bản của Ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN), theo Langacker, là: *ngữ nghĩa học là sự ý niệm hóa (semantics is conceptualization)*. Các đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, kết cấu) đều biểu đạt những ý niệm (concepts) và những ý niệm này đều tương ứng với các ý nghĩa (meanings) của những đơn vị ngôn ngữ đó [Lý Toàn Thắng, 2005, tr.24-25]. Có thể hình dung qua ví dụ sau đây của Langacker (1987): *Radius* trong tiếng Anh có nghĩa là “bán kính” biểu đạt ý niệm RADIUS (BÁN

*TS; Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; Email: hptnga@gmail.com

KÍNH). Nhưng không phải cứ một đoạn thẳng bất kì nào đều trở thành RADIUS, mà phải là đoạn thẳng được xác định trong mối quan hệ với CIRCLE (ĐƯỜNG TRÒN).



Hình 1. Radius và Circle

Trong trường hợp này, RADIUS được xác định là ý niệm và CIRCLE được xem là ý niệm nền, đồng thời cũng là một cấu trúc ý niệm phức tạp, ngoài ý niệm RADIUS còn có thể bao hàm các ý niệm khác như ý niệm CENTRE (TÂM), ý niệm DIAMETER (ĐƯỜNG KÍNH), v.v. Và cấu trúc ý niệm này được gọi là “khung” theo luận thuyết của Fillmore (1982) và là “mô hình tri nhận lí tưởng” theo quan điểm NNHTN của Lakoff (1987).

Mô hình tri nhận không hoàn toàn phổ quát mà còn tùy thuộc vào nền văn hóa của mỗi người. Văn hóa tạo ra cái nền cho tất cả các tình huống chúng ta trải nghiệm để tạo thành mô hình tri nhận. Khái niệm mô hình văn hóa (cultural model) bắt nguồn từ các nhà nhân loại học và theo Radden (1992) thì “mô hình văn hóa có thể được xem là mô hình tri nhận được những người trong cùng một cộng đồng xã hội chia sẻ” (dẫn theo 임지룡, 1997, tr.127). Cho dù là từ có cùng ý nghĩa nhưng tùy thuộc vào ngôn ngữ khác nhau, chúng ta không chắc chắn về sự đồng nhất của những ý nghĩa nội tại chứa đựng bên trong nó. Chúng ta có thể hình dung thông qua ví dụ về mô hình tri nhận của *week* (tuần). Trong nền văn hóa Anh, 1 tuần có 7 ngày, trong đó có 5 ngày làm việc. Trong nền văn hóa Inca (đế quốc lớn nhất ở châu Mỹ thời kì tiền Columbus), một tuần có 9 ngày, trong đó có 8 ngày làm việc. (dẫn theo dẫn theo 임지룡, tr.127-128). Đây sẽ là một cơ sở lí luận cần thiết để chúng tôi có thể lí giải phần nào sự khác biệt về ngữ nghĩa trong quá trình phát triển ngữ nghĩa của động từ *ăn* và động từ *meokda*.

1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi xác định ngữ nghĩa của động từ *ăn* trong tiếng Việt và động từ *meokda* trong tiếng Hàn là đối tượng nghiên cứu của bài viết này. Để đáp ứng nội dung nghiên cứu về sự phát triển ngữ nghĩa của hai động từ nêu trên bằng mô hình tri nhận lí tưởng, chúng tôi đã khảo sát các nét nghĩa của từ *ăn* trong “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê, 2003) và nét nghĩa của từ *meokda* trong “Đại từ điển quốc ngữ Hàn Quốc” (Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc). Đồng thời, khảo sát thêm các nghĩa khác của từ *ăn* và từ *meokda* chưa được thể hiện trong từ điển nhưng lại được sử dụng phổ biến trong đời sống sinh hoạt. Trên cơ sở các dữ liệu khảo sát được, bằng phương pháp phân tích và thống kê, chúng tôi tìm kiếm và xác định các miền đích của *ăn* và của *meokda* xuất phát từ miền nguồn hoạt động *ăn*. Cuối cùng, bằng phương pháp so sánh đối chiếu, chúng tôi xác định các miền đích tương đồng và miền đích khác biệt của *ăn* và *meokda* nhìn từ mô hình tri nhận lí tưởng.

2. Nội dung

2.1. Sự phát triển ngữ nghĩa của *ăn* từ miền nguồn chỉ hành vi *ăn* sang miền đích khác

1) “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê chủ biên, 2003): từ *ăn* trong tiếng Việt có 13 nghĩa sau:

1. Tự cho thức ăn vào cơ thể để nuôi sống: *ăn cơm, thức ăn*. 2. ăn uống nhân dịp gì: *ăn cưới, ăn liên hoan*. 3. (Máy móc phương tiện vận tải) tiếp nhận cái cần thiết cho sự hoạt động: *cho máy ăn dầu mỡ, xe ăn xăng*. 4. Nhận lấy đề hưởng: *ăn hoa hồng, ăn thừa tự, ăn hối lộ*. 5. Phải nhận lấy, chịu lấy:

ăn đòn, ăn đòn. 6. Giành về mình phần hơn, phần thắng (trong cuộc thi đấu): *ăn con xe, ăn giải*. 7. Hấp thu cho thấm vào, nhiễm vào bên trong bản thân: *vải ăn màu, da ăn nắng*. 8. Gắn, dính chặt vào nhau, khớp với nhau *hồ dán không ăn, phanh không ăn*. 9. Hợp với nhau, tạo nên một cái gì hài hòa: *hai màu rất ăn với nhau, người ăn ảnh*. 10. Làm tiêu hao, hủy hoại dần dần từng phần: *son ăn mặt, nước ăn chân*. 11. Lan ra hoặc hướng đến nơi nào đó: *sông ăn ra biển, rễ tre ăn ra tới ruộng*. 12. Là một phần ở ngoài phụ vào, thuộc về: *đám đất này ăn vào xã bên, khoản này ăn vào ngân sách của tỉnh*. 13. (Đơn vị tiền tệ, đo lường) có thể đổi ngang giá: *một đô la ăn mấy đồng Việt Nam*”.

2) Từ góc độ của NNHTN, chúng tôi phân tích và xác định được miền của *ăn* như sau.

ĂN:

Miền nguồn: Hoạt động nuôi sống cơ thể.

Miền đích:

1. Sự kiện: *ăn Tết, ăn giỗ, ăn đám cưới, ăn cỗ,...*
2. Tiêu hao: *năn xăn, ăn dầu, ăn than, ăn mòn, nước ăn chân, son ăn mặt,...*
3. Thụ hưởng: *ăn lương, ăn giải,...*
4. Chiếm đoạt: *ăn hối hối lộ, ăn tiền, ăn cướp,...*
5. Chịu đựng: *ăn đòn, ăn chửi, ăn mắng,...*
6. Hấp thụ: *nước ăn chân, cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư*
7. Hài hòa: *ăn ảnh, ăn ý, ăn hình, ăn khớp,...*
8. Lan tỏa: *rễ cây ăn xuống đất, cần ăn xuống, muống ăn lên, ăn lạm vào quỹ công,*
9. Tương ứng: *các hãng cá cược.. với tỉ lệ cược 6/1 (đặt 1 ăn 6), một đôla ăn 24 nghìn*

2.2. Sự phát triển ngữ nghĩa của *meokda* từ miền nguồn chỉ hành vi ăn sang miền đích khác

1) “Đại từ điển quốc ngữ Hàn Quốc”: từ *meokda* trong tiếng Hàn có 19 nghĩa như sau:

1. Đưa thức ăn vào cơ thể thông qua miệng: *밥을 먹다 ăn cơm, 죽을 먹다 ăn cháo*. 2. Hút thuốc lá hoặc ma túy: *담배를 먹다 ăn thuốc lá*. 3. Hít phải mùi ga, mùi khói: *연탄가스를 먹다 ăn phải khí ga*. 4. Mang trong mình một cảm xúc, ý chí, ý đồ nào đó: *마음을 먹다 ăn lòng dạ (hạ quyết tâm)*. 5. Thêm tuổi: *나이를 먹다 ăn tuổi (thêm tuổi)*. 6. Cảm thấy sợ hãi hoặc nhận lấy một cú sốc: *겁을 먹다 ăn nỗi sợ hãi (cảm thấy sợ hãi)*. 7. Bị la mắng, khiển trách: *욕을 먹다 ăn chửi (bị chửi)*. 8. Nhận hối lộ: *뇌물을 먹다 ăn hối lộ*. 9. Nhận lấy lợi ích, lợi nhuận: *수익을 먹다 ăn lãi*. 10. Hấp thụ nước hoặc độ ẩm: *기름 먹는 종이 giấy ăn dầu*. 11. Chiếm lấy thứ hạng hoặc giành được điểm số: *1등을 먹다 ăn giải nhất, 100점을 먹다 ăn 100 điểm*. 12. Bị thua (trong trận đấu): *상대편에게 한 골을 먹다 ăn một trái từ đối phương (bị thủng lưới)*. 13. Sự chà đạp lên sự trong trắng của nữ giới (cách nói lóng): *여자를 먹다 ăn một cô gái*. 14. Bị đánh đòn bằng roi: *매를 먹다 ăn roi*. 15. Giành lấy đồ của người khác hoặc là biên đồ của người khác thành thứ của mình: *공금을 먹다 ăn quỹ công*. 16. Chỉ sự sắc bén của dụng cụ nào đó: *칼이 잘 먹지 않다 dao không ăn*. 17. Chỉ vật chất nào đó thấm vào bề mặt của vật khác: *옷감에 풀이 잘 먹다 hồ dán ăn vải, 얼굴에 화장이 잘 먹지 않다 mặt không ăn phấn*. 18. Chỉ vi khuẩn, côn trùng phá hủy và thâm nhập vào đâu đó: *얼굴에 버짐이 먹다 bệnh vẩy nến ăn vào mặt, 사과에 벌레가 먹다 côn trùng ăn vào táo*. 19. Tiền bạc vật chất bị tiêu hao vd: *공사에 철근이 많이 먹다 công trình ăn thép*”.

2) Từ góc độ của NNHTN, chúng tôi phân tích và xác định được miền nguồn và miền đích của *meokda* trong tiếng Hàn như sau.

MEOKADA

Miền nguồn: Hoạt động nuôi sống cơ thể

Miền đích:

1. Sự kiện: 국수를 먹다 *ăn bún nước (ăn cưới)*
2. Hoạt động qua đường hô hấp: 독가스를 먹었다 *ăn khí ga độc (hít phải khí ga độc)*.
3. Tiêu hao: 공사에 철근이 많이 먹다 *công trình ăn nhiều thép (sử dụng nhiều thép)*.
자동차가 기름을 많이 먹다 *xe hơi ăn nhiều xăng (tiêu thụ nhiều xăng)*.
4. Thụ hưởng: 이번 프로젝트에서 나온 이익은 다 네가 먹어라 *Toàn bộ tiền lãi từ dự án lần này. cậu ăn hết đi (nhận lấy hết đi)*, 일등을 먹었다 *ăn giải nhất (đạt giải nhất)*.
5. Chiếm đoạt: 공금을 먹다 *ăn tiền quỹ công*, 재산을 먹다 *ăn tài sản (chiếm đoạt tài sản)*, 뇌물을 먹다 *ăn hối lộ*.
6. Chịu đựng: 야단을 먹다 *ăn mắng*, 욕을 먹다 *ăn chửi* 매를 먹다 *ăn roi*.
7. Hấp thụ: 화장이 잘 먹다 *phấn rất ăn*, 풀이 잘 먹는 벽지 *giấy dán tường rất ăn hồ*.
8. Già đi: 나이를 많이 먹었다 *đã ăn nhiều tuổi (đã nhiều tuổi)*; 니가 떡국을 먹으면 올해 몇 살이 되는 거지? *Nếu cậu ăn bánh canh gạo thì năm nay cậu bao nhiêu tuổi nhỉ?*
9. Quyết tâm: 마음을 먹었다 *ăn lòng dạ (hạ quyết tâm)*
10. Thua cuộc: 논쟁에서 한 방을 먹었다 *đã ăn một cú trong trận phân tranh (đã thua một cú)*.
11. Trải nghiệm (về mặt cảm xúc): 충격을 먹다 *ăn cú sốc (bị sốc)*, 겁을 먹다 *ăn nỗi sợ hãi (sợ hãi)*.
12. Thâm nhập: 얼굴에 버짐이 먹다 *bệnh vảy nến ăn vào mặt*; 사과에 벌레가 먹다 *côn trùng ăn vào táo*.
13. (Dự dõ, cường ép phụ nữ) quan hệ thân xác: 여러 여자를 먹었다 *ăn nhiều cô gái (quan hệ thân xác với nhiều cô gái)*.

2.3. Đối chiếu: sự tương đồng và khác biệt

Vận dụng lí thuyết của mô hình tri nhận lí tưởng (ICM), chúng tôi phác thảo cơ sở cho sự phát triển ngữ nghĩa của từ *ăn* và từ *meokda*.

Từ kết quả trình bày ở trên, có thể thấy, trong sự phát triển ngữ nghĩa của *ăn* và *meokda* có nhiều điểm tương đồng lẫn khác biệt. Có thể hình dung như sau:

Bảng 1. So sánh các miền đích của *ăn* và *meokda*

	Các miền đích của <i>ăn</i>	Các miền đích của <i>meokda</i>
Tương đồng	1/sự kiện; 2/tiêu hao; 3/thụ hưởng; 4/chiếm đoạt; 5/chịu đựng; 6/hấp thụ; 7/quan hệ thân xác	
Khác biệt	1/hài hòa; 2/lan tỏa; 3/tương ứng	1/hoạt động qua đường hô hấp; 2/già đi; 3/quyết tâm; 4/thua cuộc; 5/trải nghiệm (về mặt cảm xúc); 5/thâm nhập

a. Sự tương đồng:

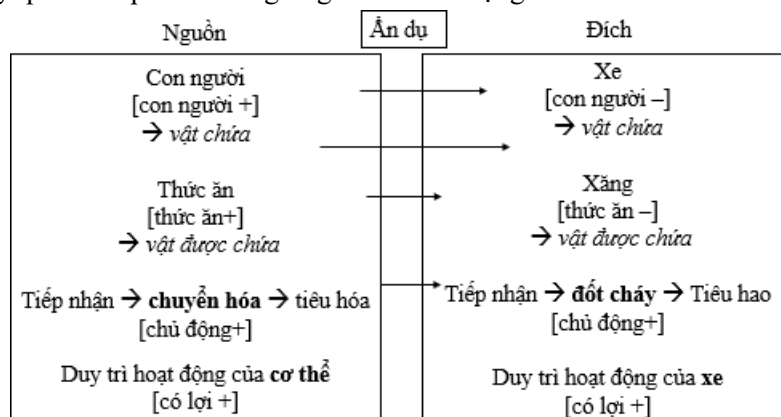
Theo quan điểm của NNHTN, từ đa nghĩa sẽ cấu thành nên phạm trù tỏa tia (radial category), trong đó, các nghĩa của từ đa nghĩa có các cấp bậc khác nhau. Trong các nghĩa của từ đa nghĩa, sẽ có điển mẫu (prototype) mang tính trọng tâm hơn và có các nghĩa nằm ở ngoại vi trong phạm trù ngữ nghĩa. Trong trường từ vựng của từ *ăn* hay từ *meokda*, ý nghĩa về hoạt động tiếp nhận thức ăn vào cơ

thể được xem là điển mẫu về mặt ngữ nghĩa. Có 4 yếu tố cấu thành, quyết định nên điển mẫu của phạm trù ngữ nghĩa *ăn* và phạm trù ngữ nghĩa *meokda*: khách thể thực hiện hành vi ăn, đối tượng của hành vi ăn, điểm bắt đầu để thực hiện hành vi và phương thức thực hiện hành vi ăn.

Bảng 2. Yếu tố cấu thành nên điển mẫu - hoạt động ăn

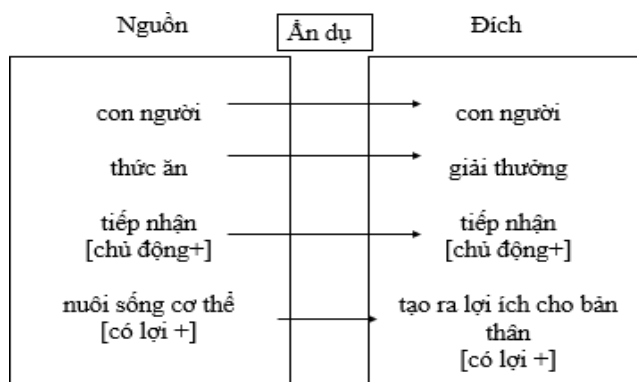
Chủ thể	Đối tượng	Điểm bắt đầu của hành vi	Phương thức
[con người/động vật+] [chủ động +]	[thức ăn+] [thể rắn/bán lỏng+]	[miệng+]	Bước 1: đưa thức ăn vào miệng Bước 2: nhai và nuốt Bước 3: hấp thụ và chuyển hóa

Như vậy, có thể xác định rằng, có sự tương đồng trong cấu tạo của điển mẫu trong phạm trù ngữ nghĩa của từ *ăn* và từ *meokda*. Bất kì sự thay đổi nào xảy ra ở một hay nhiều các yếu tố cấu thành của điển mẫu nêu trên đều làm phá vỡ tính cơ bản của điển mẫu và từ đó, dẫn đến hiện tượng phát triển ngữ nghĩa. Chúng tôi thực hiện một số phân tích bằng ICM để thấy rõ về con đường phát triển ngữ nghĩa của hai động từ nêu trên. Trong quá trình phát triển ngữ nghĩa nhìn từ góc độ của NNHTN, ẩn dụ tri nhận và hoán dụ tri nhận được xem là phương pháp tư duy, là công cụ để ý niệm hóa. Trước hết, chúng tôi phân tích một số các ý niệm tương đồng, sử dụng một số các biểu thức ngôn ngữ cụ thể làm minh họa, cho thấy quá trình phát triển ngữ nghĩa của hai động từ.



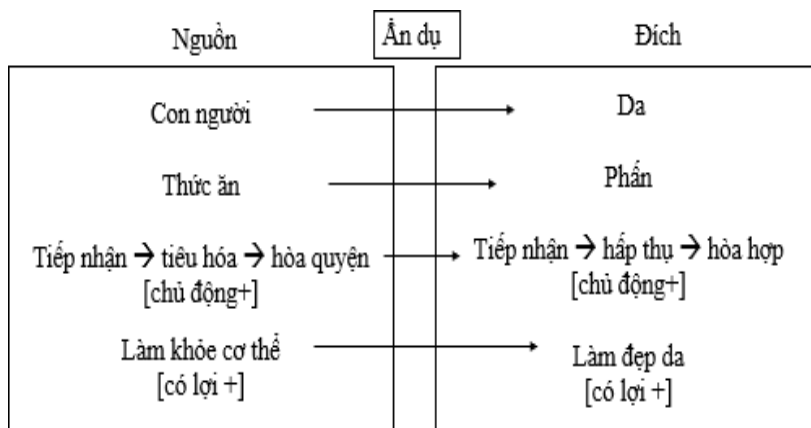
Hình 2. ICM của ý niệm [TIÊU HAO LÀ ĂN/MEOKDA] - “xe ăn xăng”, “차가 기름을 먹다”

Theo cách nhìn của NNHTN, “con người” hay “xe” đều có thể được xem là “vật chứa” và “thức ăn” hay “xăng” là “vật được chứa”. Từ điểm giống nhau này, thông qua công cụ của ý niệm hóa - ẩn dụ tri nhận - chúng ta đã phóng chiếu ý niệm miền nguồn “hoạt động ăn” sang ý niệm miền đích “tiêu hao”.



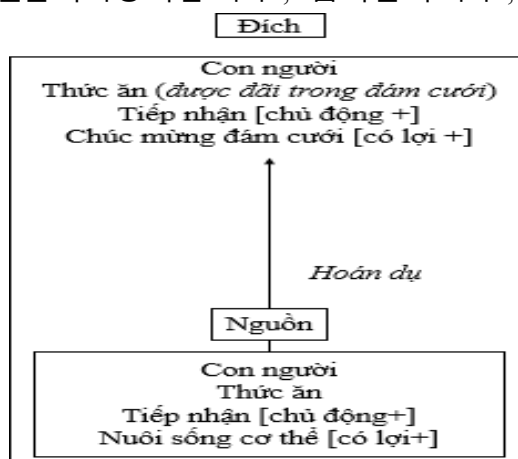
Hình 3. ICM của ý niệm [THỤ HƯỞNG LÀ ĂN/MEOKDA] - “tôi ăn giải”, “일등을 먹다”

Ăn dụ ý niệm [THỤ HƯỞNG LÀ ĂN/MEOKDA] cho thấy sự chuyển đổi từ “tiếp nhận thức ăn” sang “tiếp nhận thứ có lợi ích cho mình” ví dụ như “ăn giải”, “ăn lương”, “ăn hoa hồng” hay “일등을 먹다”, “이익을 먹다”,...



Hình 4. ICM của ý niệm [HẤP THỤ LÀ ĂN/MEOKDA] - “da ăn phấn”, “얼굴에 화장이 먹다

“Ăn dụ ý niệm [HẤP THỤ LÀ ĂN/MEOKDA] là kết quả của sự phóng chiếu xảy ra từ miền nguồn sang miền đích bằng sự chuyển đổi từ “con người” sang “bộ phận/ đồ vật” ví dụ như: “da ăn phấn”, “nước ăn chân” hay “얼굴에 화장이 잘 먹다”, “숨에 물이 먹다”,...

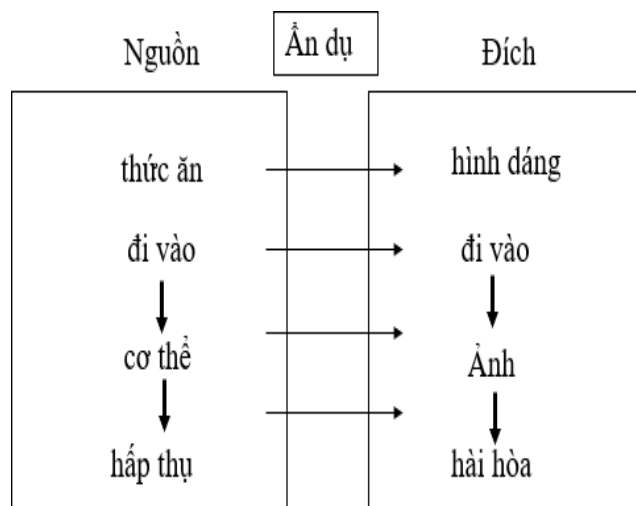


Hình 5. ICM của ý niệm [ĂN/MEOKDA ĐẠI DIỆN CHO SỰ KIẾN] - “tôi ăn cưới”, “국수를 먹다”

Khác với các ICM đã trình bày ở trên, ICM trong <Hình 5> là mô hình tri nhận dựa trên hoán dụ tri nhận, dẫn đến kết quả của quá trình phát triển nghĩa là hoán dụ ý niệm [ĂN THAY THẾ CHO SỰ KIẾN]. Trong tiếng Việt, chúng ta có là “ăn cưới”, “ăn giỗ”, “ăn Tết”,... đều xuất phát từ mô hình tri nhận như trên. Trong tiếng Hàn, người Hàn lại hay nói “국수를 먹다” (ăn bún nước) để nói đến “đám cưới/ kết hôn”. Theo truyền thống của Hàn Quốc, 국수 (bún nước) là món ăn không thể thiếu trong đám cưới của người Hàn Quốc. Vì vậy, từ món ăn đặc trưng của đám cưới, người Hàn Quốc đã tri nhận nó để phóng chiếu đến một ý niệm mang tính trừu tượng hơn “kết hôn”.

b. Sự khác biệt:

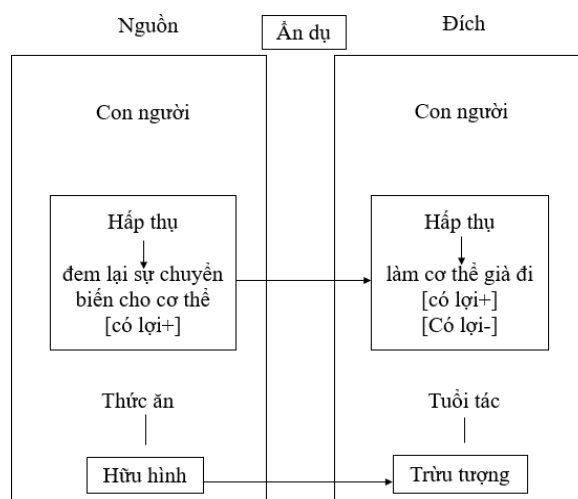
Theo kết quả so sánh giữa các miền đích của *ăn* và *meokda*, bên cạnh các miền đích tương đồng nhau, *ăn* và *meokda* đều có những miền đích khác biệt. Chúng tôi minh họa sự phát triển ngữ nghĩa của *ăn* và *meokda* bằng ICM với một số các biểu thức ngôn ngữ cụ thể như sau:



Hình 6. ICM của ẩn dụ ý niệm [HÀI HÒA LÀ ĂN] - “ăn ảnh”

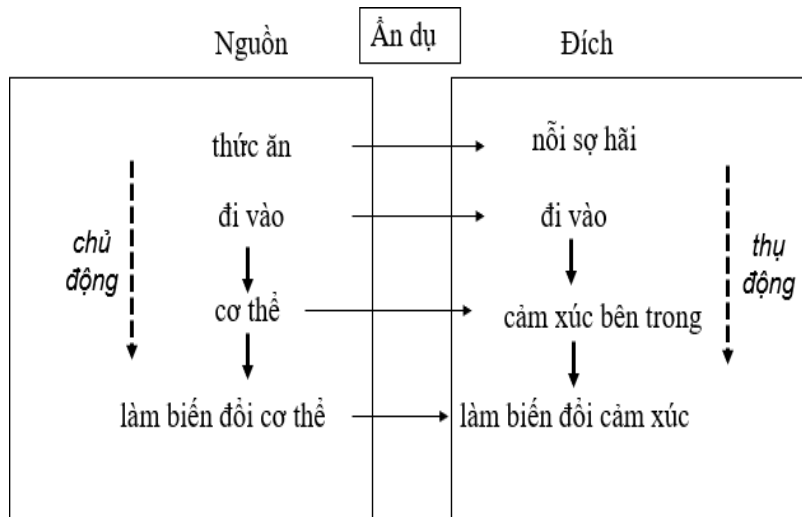
Nếu tư duy rằng “cơ thể” và “ảnh” đều là một không gian chứa đựng, thì “thức ăn” hay “hình dáng, dáng vẻ” sẽ trở thành những thứ có thể đi vào không gian đó, hòa vào không gian đó, trở thành một tổng thể nhất định và hài hòa. Điều có có nghĩa rằng, thông qua ẩn dụ tri nhận, sự phát triển trong tư duy của con người đã được phản ánh rõ rệt trong sự phát triển ngữ nghĩa của từ *ăn*.

Trong trường hợp của *meokda*, chúng tôi thử minh họa sự phát triển ngữ nghĩa từ “nuôi sống cơ thể” sang “già đi” theo ICM như sau.



Hình 7. ICM của ẩn dụ ý niệm [GIÀ ĐI LÀ MEOKDA] - “나이를 먹다”

Từ một hành vi thực tế - “ăn cơm”, bằng ẩn dụ tri nhận, người Hàn Quốc đã phóng chiếu một ý niệm mang tính trừu tượng hơn - “già đi”.



Hình 8. ICM của ẩn dụ ý niệm [TRẢI NGHIỆM (về mặt cảm xúc) LÀ MEOKDA] – “*겉을 먹다*”

Hình 8 cho thấy rằng, con đường phát triển ngữ nghĩa của *meokda* từ “hoạt động nuôi sống cơ thể” được ánh xạ sang “trải nghiệm cảm xúc”, từ một sự việc mang tính hữu hình phóng chiếu đến một ý niệm mang tính trừu tượng hơn.

3. Kết luận

Bài viết phân tích dựa trên lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận để phân tích sự phát triển ngữ nghĩa, cụ thể là mô hình tri nhận lý tưởng của hai từ *ăn* trong tiếng Việt và từ *meokda* trong tiếng Hàn Quốc, chỉ ra những miền ý niệm đích giống nhau và khác nhau trong quá trình phát triển ngữ nghĩa của *ăn* và *meokda*. Có thể thấy, ẩn dụ và hoán dụ trong ngôn ngữ học tri nhận đóng một vai trò quan trọng như là công cụ để tạo ra sự phóng chiếu giữa ý niệm nguồn và ý niệm đích của hai từ này.

**This work was supported by the Core University Program for Korean Studies of the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service at the Academy of Korean Studies (AKS-2019-OLU-2250003)*

Bài viết này được tài trợ bởi Dự án trường đại học trọng điểm về Hàn Quốc học của Bộ Giáo dục và Dự án phát triển Hàn Quốc học thuộc Viện nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương (AKS-2019-OLU-2250003.)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. *Đại từ điển quốc ngữ Hàn Quốc* - trang từ điển trực tuyến chính thống của Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc, cơ quan trực thuộc bộ Văn hóa Thể thao Du lịch Hàn Quốc (<http://www.korean.go.kr/>).
2. Hoàng Phê chủ biên (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
3. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.

Tiếng nước ngoài

4. Fillmore, c, J, (2982), “Frame Semantics”, *In Linguistics in the morning calm*, Hanshin

Publishing Co, (pp.111-137), Korea.

5. 임지룡(Im Ji Ryong) (1997), 인지언어학 (Cognitive Semantics), 한국문화사.
6. Lakoff (1987), *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*, Chicago: The University of Chicago Press.

**Sematic development of Vietnamese “ăn” verb and Korean “meokda” verb seen
from the idealized cognitive models theory**

Abstract: Eating food is considered the most basic activity for all life on Earth. Our history has shown that the evolution and development of human civilization has also been based on the activity of eating. The activity of eating is closely connected to our daily lives and is deeply rooted in the language we use, our cognitive processes, our private communication, and our conceptualization of phenomena in the world. Therefore, in linguistics, the verb “ăn”, has become an interesting element, expressing a variety of meanings/concepts in linguistic expressions. For traditional linguists, these semantic transitions are explained in terms of the paradigmatic relation and the syntagmatic relation of linguistic symbols, which are organized in semantic fields and claimed to be the internal factor of language. For cognitive linguists, on the other hand, semantic transitions are described in terms of the idealized cognitive models and are said to be extralinguistic. From a cognitive linguistics perspective, the formation of concepts is not accidental and stereotyped according to certain linguistic principles, but stems from a person's experience with time, social conventions, and cultural factors, leading to the speaker's perception of the phenomena around speakers. The present study analyzes the meaning transfer phenomena of Vietnamese “ăn” verb and Korean “eat” verb as ideal cognitive models, which may lay the foundation for explaining some linguistic phenomena in Vietnamese and Korean.

Key words: meaning; concept; idealized cognitive models; source domain; target domain.